

TỔNG QUAN VỀ XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

GS.TS. Phạm Xuân Nam

Viện Khoa học xã hội Việt Nam

1. Với tính chất của một báo cáo đề dẫn, bài viết này sẽ không bàn sâu về những vấn đề xã hội cụ thể nào đó, mà chỉ đưa ra một cái nhìn chung (tức tổng quan) về xã hội Việt Nam trong quá trình đổi mới để phát triển và hội nhập với thế giới.

Trước khi đi vào trình bày chủ đề nêu trên, chúng tôi thấy cần làm rõ ngữ nghĩa của mấy từ khóa (key words) sẽ được sử dụng trong bài viết:

- Một là "xã hội"

Mọi người đều biết, từ xã hội có cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, xã hội là từ dùng để chỉ một hình thái xã hội nhất định với tất cả các yếu tố cấu thành chính thể của nó, bao gồm cơ sở kinh tế, cơ cấu xã hội, kiến trúc thượng tầng chính trị, đời sống văn hóa. Còn theo nghĩa hẹp, từ xã hội dùng để chỉ lĩnh vực xã hội trong tương quan với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội tổng thể.

Với cách hiểu như thế, việc nghiên cứu xã hội Việt Nam một mặt đòi hỏi phải phân biệt nó với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa; mặt khác lại phải đặt nó trong mối quan hệ tác động qua lại biện chứng với các lĩnh vực trên, đặc biệt là mối quan hệ tương tác giữa kinh tế và xã hội.

- Hai là "phát triển xã hội"

Phát triển xã hội có thể được hiểu là sự vận động, biến đổi theo hướng tiến bộ, hợp quy luật, thuận lòng người của cơ cấu xã hội, các thiết chế xã hội, việc giải quyết các nhu cầu của đời sống con người trong xã hội và các mối quan hệ xã hội của con người.

- Ba là "hội nhập quốc tế"

Tôi cho rằng, hội nhập quốc tế (ở đây là hội nhập trên lĩnh vực xã hội) là tham gia ký kết và thực hiện các công ước quốc tế về xã hội, vận dụng các tiêu chí của quốc tế để đo trình độ phát triển xã hội của mình, mở rộng hợp tác quốc tế về lĩnh vực phát triển xã hội và

đóng góp sáng kiến, kinh nghiệm của mình cho việc giải quyết những vấn đề xã hội chung của cộng đồng quốc tế.

Dĩ nhiên, trên đây chưa phải là những định nghĩa khoa học về các khái niệm có liên quan mà chỉ là những định nghĩa làm việc (working definitions), bảo đảm cho tính nhất quán của những vấn đề sẽ được đề cập đến ở dưới. Đó là mấy vấn đề sau:

- Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam trước thời kỳ đổi mới.
- Những chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam trên lĩnh vực phát triển xã hội từ 1986 đến nay.
- Những thành tựu đã đạt được.
- Những yếu kém, bất cập còn lại.
- Một số kiến nghị nhằm góp phần thúc đẩy xã hội Việt Nam tiếp tục phát triển và hội nhập ngày càng sâu với thế giới.

2. Nhìn lại thời kỳ trước đổi mới (từ cuối những năm 70 – giữa những năm 80 của thế kỷ trước), do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là do những sai lầm mang nặng tính chủ quan, duy ý chí trong nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một mô hình cũ đã lỗi thời, cho nên chỉ mấy năm sau khi hoàn thành thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, thì đất nước đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng.

Sản xuất nông - công nghiệp đình đốn. Lưu thông, phân phối ách tắc. Lạm phát ở mức ba con số. Đời sống của các tầng lớp nhân dân sa sút chưa từng thấy. Ở thành thị, lương tháng của công nhân, viên chức chỉ đủ sống 10 - 15 ngày. Ở nông thôn, vào lúc giáp hạt có tới hàng triệu gia đình nông dân thiếu ăn. Tiêu cực xã hội lan rộng. Lòng dân không yên.

Tình hình diễn biến đến mức, vào khoảng từ cuối năm 1985 đến cuối năm 1986, nghĩa là sau thất bại của cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền (9-1985), đại đa số quần chúng nhân dân cảm thấy không thể tiếp tục sống như cũ được nữa; đồng thời các cơ quan lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước cũng thấy rõ không thể tiếp tục duy trì những chủ trương, chính sách đã lỗi thời, hoặc chỉ thay đổi có tính chất chắp vá, nửa vời một số chính sách riêng lẻ nào đó thôi.

3. Với phương châm "*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*"¹, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã nghiêm khắc tự phê bình về những sai lầm đã qua và đề ra đường lối đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, đi vào thế ổn định và phát triển.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 12

Nhưng khi công cuộc đổi mới vừa thực hiện được mấy năm, và chỉ mới thu được một số kết quả bước đầu, khó khăn còn nhiều, thì trên thế giới đã liên tiếp xảy ra những biến động lớn, với sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, sự tan rã của Liên Xô, gây tác động tiêu cực về nhiều mặt đến tình hình nước ta. Thêm vào đó, Mỹ vẫn kéo dài cấm vận về kinh tế chống Việt Nam (cho đến đầu năm 1994), gây khó khăn không nhỏ cho sự phát triển bình thường của đất nước.

Đặt Việt Nam vào bối cảnh của tình hình trong nước và quốc tế như trên, nhiều người - kể cả những người có thiện chí - đều rất băn khoăn lo lắng: liệu Việt Nam có khả năng đứng vững và vượt qua những khó khăn, thử thách to lớn đó không?

Nhưng chính trong khó khăn, nhiều sáng tạo của nhân dân đã xuất hiện từ cơ sở. Chính trong thử thách, sự liên minh trí tuệ giữa những nhà hoạch định chính sách quốc gia và các nhà khoa học đã được phát huy.

Trên cơ sở tổng kết những sáng kiến của quần chúng nhân dân trong nước, đồng thời đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tham khảo rộng rãi kinh nghiệm của thế giới, các Đại hội VII, VIII, IX, X của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 1991 đến 2006) đã không ngừng bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới do Đại hội VI khởi xướng. Với chức năng của mình, Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã lần lượt thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo trong đường lối của Đảng thành hệ thống pháp luật, chính sách, chương trình, dự án để đưa vào cuộc sống.

Nhìn một cách tổng thể, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ 1986 đến nay bao gồm rất nhiều nội dung phong phú, trong đó có những nội dung cơ bản sau:

Một là, chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để năng động hóa và đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

Hai là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường.

Ba là, dân chủ hóa đời sống xã hội theo phương châm "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*", đồng thời xây dựng một nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Bốn là, mở cửa tăng cường giao lưu, hợp tác với các nước trên thế giới theo tinh thần: "*Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*"².

Riêng trên lĩnh vực phát triển xã hội, những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là:

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Sự thật, Hà Nội 2001, tr. 119

- Nêu cao vai trò của chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Có cơ chế, chính sách hỗ trợ để người lao động tự tạo ra việc làm cho mình và cho người khác. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.

- Tôn trọng lợi ích chính đáng của mọi giai tầng xã hội, thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

- Xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

- Phát triển sự nghiệp y tế, phân đầu giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi. Thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo.

- Đặt con người vào vị trí trung tâm của mọi chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án phát triển; tạo điều kiện cho ai nấy đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

Trong quá trình tổ chức thực hiện những chủ trương, chính sách nêu trên, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định lấy đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời coi trọng đổi mới chính trị, xã hội, văn hóa với những bước đi và hình thức phù hợp.

4. Kết quả là sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam hơn 20 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, mà ở đây chỉ tập trung trình bày những thành tựu về phát triển xã hội, thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

- Cùng với sự biến đổi của cơ cấu xã hội (mà cốt lõi là cơ cấu các giai tầng xã hội), tính năng động xã hội của mọi tầng lớp dân cư được phát huy, đời sống của đại đa số người dân trong nước được cải thiện.

Ở thời kỳ trước đổi mới, do chủ trương đẩy mạnh cải tạo tất cả các thành phần kinh tế gọi là phi xã hội chủ nghĩa để nhanh chóng xây dựng một nền kinh tế "thuần nhất" dựa trên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể, kéo theo sự ra đời của một cơ cấu xã hội giản đơn, gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức xuất thân từ công nông (gọi tắt là "*hai giai, một tầng*"). Khi chuyển sang thời kỳ đổi mới, cùng với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức đi đôi với xây dựng xã hội học tập, thì cơ cấu các giai tầng xã hội đã biến đổi theo hướng ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Cơ cấu đó giờ đây không còn bị bó hẹp trong khuôn khổ "*hai giai, một tầng*" nữa mà bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ, tầng lớp chủ doanh nghiệp tư nhân, tầng lớp những

người lao động tự do... Ngay trong từng giai tầng xã hội cũng diễn ra sự phân tầng về nghề nghiệp, trình độ học vấn, chuyên môn và thu nhập. Có cả những nhóm vượt trội và những nhóm yếu thế.

Thực tế đã chứng tỏ, sự biến đổi của cơ cấu các giai tầng xã hội theo hướng kể trên đã có tác dụng làm cho từng người, từng gia đình dù thuộc bất cứ giai tầng xã hội nào cũng phải tìm mọi cách khai thác các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật, kiến thức và kinh nghiệm làm ăn để lo liệu cuộc sống của bản thân, gia đình và góp phần xây dựng đất nước. Chính tính năng động xã hội ấy dường như là một "phép lạ" đã có tác dụng nhanh chóng đẩy lùi tình trạng suy thoái, trì trệ ở thời kỳ bao cấp trước đây và thổi luồng sinh khí mới làm chuyển biến rõ rệt tình hình sản xuất và đời sống ở cả thành thị và nông thôn. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê, đã có khoảng 80 - 85% gia đình tự đánh giá có mức sống khá lên so với trước. Tổng sản phẩm quốc nội tính bình quân đầu người đã tăng từ 200 USD năm 1990 lên 835 USD năm 2007.

- Kết quả phát triển kinh tế những năm qua đã cho phép Nhà nước huy động được thêm các nguồn lực để tăng đầu tư cho phát triển xã hội. So với khuyến nghị của Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về *Phát triển xã hội* họp ở Copenhagen, Đan Mạch (tháng 3-1995), mỗi nước nên dành 20% ngân sách hàng năm cho việc giải quyết những vấn đề xã hội, thì từ 1996 đến nay, trung bình mỗi năm Chính phủ Việt Nam đã dành tới 24 - 26% ngân sách Nhà nước để chi cho các chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, phát triển giáo dục, phát triển y tế, xây dựng mạng lưới an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội...

- Đáng chú ý là nhận thức của xã hội về việc làm và giải quyết việc làm đã có sự chuyển biến đáng kể. Không chờ đợi Nhà nước và tập thể, người lao động ngày càng có ý thức chủ động tạo ra việc làm cho mình và cho người khác. Từ chỗ bao cấp toàn bộ trong giải quyết việc làm, Nhà nước đã chuyển trọng tâm sang xây dựng pháp luật (*Bộ Luật Lao động* 1994), tạo lập cơ chế, chính sách nhằm hướng dẫn và hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm mới. Từ năm 1991 đến năm 2000, trung bình mỗi năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người có công ăn việc làm; từ 2001 đến 2005, con số đó tăng lên 1,4 - 1,5 triệu người. Ngoài ra, mỗi năm Việt Nam còn đưa khoảng 70.000 người đi xuất khẩu lao động tại một số nước trong khu vực và trên thế giới. Để hội nhập với thế giới về chính sách lao động, trong những năm qua Việt Nam đã lần lượt ký kết và thực hiện các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng về quyền lao động như: xóa bỏ lao động cưỡng bức, xóa bỏ phân biệt trong tuyển dụng và nghề nghiệp, xóa bỏ hình thức lao động trẻ em.

- Phát huy sáng kiến do thành phố Hồ Chí Minh khởi xướng từ năm 1992 về thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo tại địa phương, năm 1993 chính phủ trung ương đã lần lượt ban hành các chính sách có liên quan đến xóa đói giảm nghèo được thực hiện trên phạm vi cả nước. Năm 1995, Báo cáo quốc gia của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Thượng đỉnh Copenhagen về *Phát triển xã hội* đã khẳng định xóa đói giảm nghèo là một

chính sách quốc gia quan trọng. Tiếp đó, Chính phủ lại cho xây dựng và ban hành *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo 2001-2010*. Văn bản chiến lược này là căn cứ quan trọng để phát huy mọi nguồn lực ở trong nước, đồng thời cũng là cơ sở để các nhà tài trợ quốc tế hỗ trợ Việt Nam phát triển kinh tế và giảm nghèo.

Kết quả là tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam, theo chuẩn quốc gia, đã giảm từ 30% năm 1992 xuống còn gần 7% năm 2005. Mấy năm gần đây, khi áp dụng chuẩn nghèo quốc gia mới, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 18% đầu năm 2006 xuống gần 15% cuối năm 2007. Còn theo chuẩn nghèo quốc tế, do Ngân hàng Thế giới phối hợp với Tổng cục Thống kê Việt Nam tính toán, thì tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002 và 22% năm 2005³. Như vậy, Việt Nam đã "hoàn thành sớm hơn 10 năm so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015", mà *Mục tiêu Thiên niên kỷ* (MDG) của Liên hợp quốc đã đề ra⁴.

- Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa về loại hình đào tạo và đang được tiếp tục đổi mới, chấn chỉnh về mục tiêu, nội dung và phương pháp để nâng cao chất lượng dạy và học. Hệ thống các trường nội trú do Nhà nước đài thọ hoàn toàn cho con em các dân tộc thiểu số ăn học đã được mở ra ở tất cả các tỉnh miền núi và các huyện vùng cao. Năm 2000, cả nước đạt chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tính đến cuối năm 2007, có trên 40 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ người lớn (từ 15 tuổi trở lên) biết chữ đã tăng từ 85% cuối những năm 1980 lên trên 90% năm 2005. Từ năm 2001 đến nay, trung bình hàng năm quy mô đào tạo nghề cho người lao động tăng 10%, quy mô đào tạo cao đẳng, đại học tăng 7,4%. Những sinh viên nghèo được Ngân hàng chính sách xã hội cho vay tiền với lãi suất ưu đãi để theo học.

- Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình thời kỳ 1991-2000 được thực hiện tốt đã đưa tỷ lệ tăng dân số giảm từ 2,1% xuống 1,36%. Với thành tích này, Việt Nam đã được Liên hợp quốc tặng giải thưởng về công tác dân số. Sau đó, do chủ quan thỏa mãn, tỷ lệ tăng dân số đã nhích lên 1,44% vào năm 2004. Mấy năm gần đây, tỷ lệ tăng dân số giao động giữa 1,15% và 1,17%.

- Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Áp dụng các tiêu chí của UNICEF, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 42% năm 1995 xuống còn 25% năm 2005. Trong cùng thời gian, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi giảm tương ứng từ 68‰ xuống còn 18‰ trẻ em đẻ sống. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện: các bệnh bại liệt, thiếu vitamin A, uốn ván sơ sinh cơ bản được thanh toán. Tính đến năm 2005, các bệnh bướu cổ, sốt rét ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã giảm 60% so với năm 1995. Tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 73,7 tuổi năm 2005.

³ Nguyễn Thị Kim Ngân (Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội): *Nỗ lực phấn đấu thực hiện có hiệu quả chính sách an sinh xã hội*. Tạp chí *Cộng sản* số tháng 7-2008, tr. 18

⁴ Cơ quan Đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam: *Đưa các mục tiêu thiên niên kỷ đến với người dân*. Hà Nội 2002, tr. 1

- Theo đánh giá của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), giá trị chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam có xu hướng tăng đều đặn và liên tục trong mấy chục năm qua: từ 0,590 năm 1985, lần lượt tăng lên 0,620 năm 1990, 0,672 năm 1995, 0,711 năm 2000 và 0,733 năm 2005⁵.

Nếu so với thứ bậc xếp hạng GDP bình quân đầu người thì xếp hạng HDI của Việt Nam năm 2005 vượt lên 18 bậc: GDP bình quân đầu người xếp thứ 123 trên tổng số 177 nước được thống kê, còn HDI thì xếp thứ 105/177. Điều đó chứng tỏ sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam có xu hướng phục vụ sự phát triển con người, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội khá hơn so với một số nước đang phát triển có GDP bình quân đầu người cao hơn Việt Nam.

Có thể thấy rõ điều đó qua bảng sau đây:

Bảng 1: So sánh chỉ số HDI của Việt Nam và một số nước khác trên thế giới năm 2005⁶

Tên nước	Giá trị HDI	Chỉ số về từng lĩnh vực			Xếp hạng HDI trong số 177 nước	Xếp hạng GDP/người (USD PPP) trừ đi xếp hạng HDI
		Tuổi thọ trung bình 2005	Tỷ lệ biết chữ ở người lớn 1995-2005	GDP bình quân đầu người theo PPP 2005		
Angiêri	0,733	71,7	69,9	7.062	104	- 22
Việt Nam	0,733	73,7	90,3	3.071	105	18
Indônêxia	0,728	69,7	90,4	3.843	107	6
Ai Cập	0,708	70,7	71,4	4.337	112	- 1
Nam Phi	0,674	50,8	82,4	11.110	121	- 65
Ấn Độ	0,619	63,7	61,0	3.452	128	- 11

Có quan hệ với chỉ số phát triển con người, chỉ số phát triển liên quan đến giới (GDI) của Việt Nam năm 2005 là 0,732, xếp thứ 91 trên 157 nước được thống kê. Số phụ nữ là đại biểu Quốc hội năm 2007 là 25,8% so với 17,7% năm 1990⁷.

- Ngoài ra, việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với những người có công (những gia đình liệt sĩ, những bà mẹ Việt Nam anh hùng), chăm sóc những trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ, cứu mang những người tàn tật, nuôi dưỡng những người già cô đơn, cứu trợ đồng bào ở những vùng bị thiên tai... đã được cả Nhà nước và cộng đồng xã hội hết sức quan tâm.

⁵ UNDP: *Báo cáo phát triển con người 2007/2008* (Dịch và xuất bản với sự chấp thuận của UNDP). Hà Nội 2007, tr. 241

⁶ Như trên, tr. 236-237.

⁷ Như trên, tr. 333, 350

Nhìn chung, sau gần 10 năm đổi mới, Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, và từ năm 1996 đã bước sang giai đoạn tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*.

5. Song để biến mục tiêu đó thành hiện thực, Việt Nam còn phải nỗ lực phấn đấu khắc phục không ít yếu kém, bất cập:

- Những năm gần đây tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tình trạng tái nghèo có xu hướng gia tăng, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường bị thiên tai, dịch bệnh, và từ cuối năm 2007 đến nay lại chịu tác động mạnh bởi suy thoái kinh tế trên thế giới và lạm phát tăng cao ở trong nước. Tính theo chuẩn quốc tế, đến cuối năm 2007, tỷ lệ nghèo chung của cả nước còn khoảng 18%, tương đương 15 - 16 triệu người trong tổng số trên 85 triệu dân. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng số dân cư đã tăng từ 4,43 lần năm 1992-1993 lên 8,14 lần năm 2006⁸. Như vậy, xóa đói giảm nghèo, giúp cho người nghèo vươn lên trung bình và khá giả vẫn còn là một thách thức lớn đối với triển vọng phát triển xã hội của Việt Nam.

- Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm từ 8 - 9% vào đầu những năm 1990 xuống còn trên 5% năm 2007, nhưng từ đầu năm 2008 đến nay lại đang có xu hướng gia tăng do nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất kinh doanh, giảm bớt việc làm để đối phó với lạm phát và giá cả leo thang. Đặc biệt, trong nông thôn nạn thiếu việc làm khá nghiêm trọng. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng trong độ tuổi ở nông thôn hiện nay chỉ đạt khoảng 80%. Nếu quy đổi 20% thời gian còn lại theo mức 250 ngày lao động/người/năm thì tương đương 3 - 4 triệu người không có việc làm, trong đó hầu hết là những lao động giản đơn, chưa được đào tạo nghề. Những năm gần đây, việc thu hồi đất đai để xây dựng khu công nghiệp, mở rộng đô thị... được thực hiện một cách ồ ạt ở không ít địa phương đã khiến cho một bộ phận nông dân bị mất đất canh tác mà không được đền bù thỏa đáng, không được hỗ trợ đào tạo để chuyển sang các nghề phi nông nghiệp, nên lại càng làm tăng thêm tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp ở nông thôn.

- Trong lĩnh vực giáo dục, nội dung chương trình giảng dạy và học tập vừa quá tải vừa lạc hậu; cơ cấu ngành nghề đào tạo thiếu cân đối, phương pháp dạy và học cũ kỹ, chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra nói chung còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Còn tồn tại một sự chênh lệch khá rõ về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi. Tỷ lệ học sinh, sinh viên là con em các gia đình nghèo đi học đúng tuổi và học lên các cấp học cao đẳng có xu hướng giảm dần.

- Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế tuy được mở rộng, nhưng trang bị còn thiếu thốn, phân bố chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho dân. Cơ chế chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo còn nhiều bất cập.

⁸ Nguyễn Thị Kim Ngân. Tạp chí đã dẫn, tr. 18

Ước tính mỗi năm có hàng vạn người nghèo phải vay lãi, bán gia cầm, gia súc hoặc tài sản cố định để trả viện phí. Vì thế, đối với người nghèo bị bệnh, nhất là các bệnh nặng đòi hỏi dịch vụ y tế chất lượng cao, là một rủi ro có thể đẩy họ vào bần cùng.

- Bên cạnh đó, nhiều vấn đề xã hội như nhồi do mặt trái của kinh tế thị trường đẻ ra, đặc biệt khi vai trò quản lý của Nhà nước còn yếu, khi việc thực thi kỷ cương phép nước chưa nghiêm, là tệ tham nhũng, buôn lậu, kể cả buôn bán phụ nữ và trẻ em⁹, và những tệ nạn xã hội khác như bạo lực gia đình, ma túy, mại dâm, kéo theo sự lây lan của bệnh HIV/AIDS... vẫn đang diễn biến phức tạp ở nhiều nơi.

6. Từ những điều nói trên, một câu hỏi có ý nghĩa quan trọng được đặt ra đối với giới nghiên cứu lý luận và giới hoạt động thực tiễn của Việt Nam hiện nay là cần phải làm gì và làm thế nào để góp phần phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những yếu kém còn lại của quá trình phát triển xã hội theo hướng tiến bộ, công bằng và hội nhập với thế giới.

Thật ra không có câu trả lời dễ dàng và giản đơn cho câu hỏi được đặt ra trên đây. Tuy vậy, căn cứ vào những kinh nghiệm thực tế, cả thành công và hạn chế, của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hơn 20 năm qua, đồng thời tham khảo kinh nghiệm thế giới, chúng tôi thử đề xuất một số kiến nghị có tính chất hệ quan điểm về phát triển xã hội và hội nhập quốc tế của nước ta trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, phát triển xã hội và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững. Bởi lẽ chỉ có một nền kinh tế như thế thì mới có khả năng huy động các nguồn lực vật chất cho phát triển xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng để hội nhập ngày càng sâu với thế giới. Không thể đạt tới sự phát triển xã hội theo hướng trên nếu nền kinh tế trong nước trì trệ, suy thoái. Ngược lại, cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội với đa số dân chúng thấp kém về trí tuệ, ốm yếu về thể chất, suy thoái về đạo đức và một bộ phận đáng kể lao động lâm vào cảnh thất nghiệp, nghèo đói, bị đẩy ra ngoài lề xã hội. Đây cũng chính là những điều mà Tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh Copenhagen về *Phát triển xã hội*, cũng như *Chương trình nghị sự thế kỷ XXI* của Liên Hợp quốc đã cảnh báo.

Thứ hai, phát triển xã hội theo hướng tiến bộ, công bằng và hội nhập quốc tế có thể và cần phải hỗ trợ lẫn nhau, làm tiền đề và điều kiện cho nhau. Phát triển xã hội trước hết cần khai thác đến mức tối đa các nguồn lực nội sinh của đất nước, nhưng nguồn lực nội sinh đó sẽ được nhân lên khi có sự kết hợp và bổ sung bởi các nguồn lực quốc tế, bao gồm cả nguồn lực vật chất (như vốn, kỹ thuật, công nghệ) và nguồn lực tinh thần (như kiến thức, kinh nghiệm, ý tưởng). Trong mối quan hệ giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực quốc tế, thì nguồn lực trong nước là quyết định, nguồn lực quốc tế là quan trọng.

⁹. Theo Ban Chỉ đạo phòng chống buôn bán phụ nữ trẻ em, cho đến nay Việt Nam đã phát hiện 6.700 phụ nữ và trẻ em bị buôn bán, 21.038 phụ nữ và trẻ em vắng mặt lâu ngày bị nghi là bán ra nước ngoài (Xem báo *Tuổi trẻ* ngày 20-6-2008).

Thứ ba, để thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ, công bằng và hội nhập với thế giới có hiệu quả, cần phát huy vai trò của cả Nhà nước và xã hội dân sự. Nhà nước đề ra chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển xã hội tại nước mình và trên cơ sở đó mở rộng giao lưu, hợp tác với các nước khác trên thế giới về những vấn đề hai bên hoặc nhiều bên đều quan tâm. Xã hội dân sự (bao gồm các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức phi lợi nhuận, các tổ chức từ thiện, các nhóm hành động, các quỹ của cộng đồng, các hội nghề nghiệp, các hợp tác xã, các tổ chức công đoàn, phụ nữ, thanh niên, v.v...) tiến hành các hành động tập thể tự nguyện xung quanh việc chia sẻ những lợi ích, mục đích và giá trị về phát triển xã hội giữa các đối tác thuộc hai hay nhiều nước với nhau.

*

* *

Tóm lại, với những thành tựu quan trọng và những kinh nghiệm quý báu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trong hơn 20 năm qua, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng tương lai phát triển xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong những năm sắp tới là sáng sủa và Việt Nam sẽ ra khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2010, tiến tới trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, sánh vai với các nước bè bạn khắp năm châu, phấn đấu cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả nhân loại.